

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 28 tháng 02 năm 2025/As at 28 Feb 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB  
MB Active Money Bond Fund  
Ngày 05 tháng 03 năm 2025  
5-Mar-2025

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

| STT No      | Nội dung Indicator                                                                                     | Mã chỉ tiêu Code | Tại ngày 28 tháng 02 năm 2025/As at 28 Feb 2025 | Tại ngày 31 tháng 01 năm 2025/As at 31 Jan 2025 | %/cùng kỳ năm trước %/against last year |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>TÀI SẢN ASSETS</b>                                                                                  | 2200             |                                                 |                                                 |                                         |
| I.1         | Tiền và các khoản tương đương tiền<br>Cash and Cash Equivalents                                        | 2201             | 30,256,368,965                                  | 18,243,412,763                                  |                                         |
|             | Tiền, Các khoản tương đương tiền (*)<br>Cash, Cash Equivalents                                         | 2202             | 25,000,000,000                                  | 14,500,000,000                                  |                                         |
|             | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                     | 2203             | 5,256,368,965                                   | 3,743,412,763                                   |                                         |
| I.2         | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)                                                                         | 2205             | 203,629,846,776                                 | 252,518,386,208                                 |                                         |
|             | Cổ phiếu<br>shares                                                                                     | 2205.1           |                                                 |                                                 |                                         |
|             | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                    | 2205.2           | 158,629,846,771                                 | 207,518,386,203                                 |                                         |
|             | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng<br>Deposit with term over three (03) months              | 2205.3           |                                                 |                                                 |                                         |
|             | Chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Registered Deposit Certificate                                          | 2205.4           | 45,000,000,005                                  | 45,000,000,005                                  |                                         |
| I.3         | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư                                                                    | 2220             |                                                 |                                                 |                                         |
| I.4         | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Coupon Receivables                                             | 2206             | 1,389,196,655                                   | 4,331,736,904                                   |                                         |
| I.5         | Lãi được nhận<br>Interest Receivables                                                                  | 2207             | 2,281,446,575                                   | 2,051,156,164                                   |                                         |
| I.6         | Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng)<br>Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)     | 2221             |                                                 |                                                 |                                         |
| I.7         | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Securities Trading Receivables                                         | 2208             | 50,244,328,824                                  |                                                 |                                         |
| I.8         | Các khoản phải thu khác<br>Other Receivables                                                           | 2210             |                                                 |                                                 |                                         |
| I.9         | Các tài sản khác<br>Other Assets                                                                       | 2211             |                                                 |                                                 |                                         |
| <b>I.10</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>                                                                       | 2212             | <b>287,801,187,795</b>                          | <b>277,144,692,039</b>                          |                                         |
| <b>II</b>   | <b>Nợ Liability</b>                                                                                    | 2213             |                                                 |                                                 |                                         |
| II.1        | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng)<br>Real Estate Trading Payables (not applicable) | 2222             |                                                 |                                                 |                                         |
| II.2        | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán<br>Securities Trading Payables                                    | 2214             |                                                 |                                                 |                                         |
| II.3        | Các khoản phải trả khác<br>Other Payables                                                              | 2215             | 5,784,656,247                                   | 2,912,511,563                                   |                                         |
|             | Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Net Redemption Payables                       | 2215.1           | 302,624                                         | 302,624                                         |                                         |
|             | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Subscription Suspense Payable                          | 2215.2           | 5,244,300,783                                   | 2,394,914,023                                   |                                         |

| STT No | Nội dung Indicator                                                                                                                                                            | Mã chỉ tiêu Code | Tại ngày 28 tháng 02 năm 2025/As at 28 Feb 2025 | Tại ngày 31 tháng 01 năm 2025/As at 31 Jan 2025 | %/cùng kỳ năm trước %/against last year |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables                                                                                                                            | 2215.3           | 69,887,388                                      | 52,240,881                                      |                                         |
|        | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 2215.4           | 43,910,771                                      | 31,372,907                                      |                                         |
|        | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                                                     | 2215.5           | 11,000,000                                      | 11,000,000                                      |                                         |
|        | Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable                                                                                                                           | 2215.6           | 321,709,704                                     | 353,745,881                                     |                                         |
|        | Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable                                                                                                                    | 2215.7           | 15,305,278                                      | 15,337,986                                      |                                         |
|        | Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable                                                                                                                     | 2215.8           | 16,500,000                                      | 16,500,000                                      |                                         |
|        | Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable                                                                                                                         | 2215.9           | 5,500,000                                       | 5,500,000                                       |                                         |
|        | Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables                                                                                                 | 2215.10          | 150,000                                         |                                                 |                                         |
|        | Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables                                                                                                                                  | 2215.11          | 1,616,433                                       | 849,313                                         |                                         |
|        | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable                                                                                                         | 2215.12          | 13,200,000                                      | 13,200,000                                      |                                         |
|        | Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses                                                                                                             | 2215.13          |                                                 |                                                 |                                         |
|        | Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable                                                                                                                                      | 2215.14          | 19,849,321                                      | 17,547,948                                      |                                         |
|        | Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable                                                                                                                      | 2215.15          |                                                 |                                                 |                                         |
|        | Phải trả khác                                                                                                                                                                 | 2215.16          | 21,423,945                                      |                                                 |                                         |
| II.4   | <b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                                                              | 2216             | <b>5,784,656,247</b>                            | <b>2,912,511,563</b>                            |                                         |
|        | <b>Tài sản ròng của Quỹ ( = I.10 - II.4) Net Asset Value ( = I.10 - II.4)</b>                                                                                                 | 2217             | <b>282,016,531,548</b>                          | <b>274,232,180,476</b>                          |                                         |
|        | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates                                                                                                       | 2218             | 26,863,368.06                                   | 26,201,014.48                                   |                                         |
|        | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate                                                                                                 | 2219             | 10,498                                          | 10,466                                          |                                         |

(\*) Ghi chú/ Notes:

(\*) Đây là những hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

(\*) This item refers to term deposits less than 3 months.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN\_CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Trưởng Thị Hà Anh  
Kế toán

Vi Thị Thảo Ly  
Phụ trách Kế toán

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ  
Hà Anh Cường

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tháng 02 năm 2025/ Feb 2025

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB**  
MB Capital Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB**  
MB Active Money Bond Fund  
**Ngày 05 tháng 03 năm 2025**  
5-Mar-2025

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT**

| STT No    | Chỉ tiêu Indicator                                                                                                                                                                              | Mã chỉ tiêu Code | Tháng 02.2025 Feb 2025 | Tháng 01.2025 Jan 2025 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>                                                                                                                           | 2220             | <b>1,688,303,605</b>   | <b>1,904,366,035</b>   | <b>3,592,669,640</b>                                 |
| 1         | Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)                                                                                                       |                  |                        |                        |                                                      |
| 2         | Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon                                                                                                                                                     | 2221             | 1,403,916,716          | 1,578,992,837          | 2,982,909,553                                        |
| 3         | Lãi được nhận Income from Interest                                                                                                                                                              | 2222             | 284,386,889            | 325,373,198            | 609,760,087                                          |
| 4         | Các khoản thu nhập khác Other income                                                                                                                                                            | 2223             |                        |                        |                                                      |
| <b>II</b> | <b>Chi phí Expense</b>                                                                                                                                                                          | 2224             | <b>396,484,351</b>     | <b>418,681,128</b>     | <b>815,165,479</b>                                   |
| 1         | Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company                                                                                                          | 2225             | 321,709,704            | 353,745,881            | 675,455,585                                          |
| 2         | Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD                                                                                     | 2226             | 20,955,278             | 20,837,986             | 41,793,264                                           |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee                                                                                                                           | 2226.1           | 15,000,000             | 15,000,000             | 30,000,000                                           |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee                                                                                                                  | 2226.2           | 150,000                |                        | 150,000                                              |
|           | Phí giám sát Supervisory fee                                                                                                                                                                    | 2226.3           | 5,500,000              | 5,500,000              | 11,000,000                                           |
|           | Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD                                                                                                                                             | 2226.4           | 305,278                | 337,986                | 643,264                                              |
| 3         | Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers | 2227             | 29,700,000             | 29,700,000             | 59,400,000                                           |
|           | Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee                                                                                                                                            | 2227.1           | 16,500,000             | 16,500,000             | 33,000,000                                           |
|           | Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee                                                                                                                                        | 2227.2           | 13,200,000             | 13,200,000             | 26,400,000                                           |
| 4         | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)                                                                                        | 2231             |                        |                        |                                                      |
| 5         | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)                                                                                       | 2232             |                        |                        |                                                      |
| 6         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee                                                                                                                                           | 2228             | 2,301,373              | 2,547,948              | 4,849,321                                            |

| STT<br>No | Chi tiêu<br>Indicator                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã chi<br>tiêu<br>Code | Tháng 02.2025<br>Feb 2025 | Tháng 01.2025<br>Jan 2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated from<br>beginning of year |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------|
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ<br>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2229                   | 11,000,000                | 11,000,000                | 22,000,000                                                 |
|           | <i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i><br><i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2229.1                 | 11,000,000                | 11,000,000                | 22,000,000                                                 |
|           | <i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i><br><i>Price feed fee Expenses</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2229.2                 |                           |                           |                                                            |
| 8         | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ<br>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting | 2230                   |                           |                           |                                                            |
|           | <i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i><br><i>Meeting expense</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2230.1                 |                           |                           |                                                            |
|           | <i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i><br><i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2230.2                 |                           |                           |                                                            |
| 9         | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ<br>Expenses related to execution of fund's asset transactions                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2231                   | 10,050,876                |                           | 10,050,876                                                 |
|           | <i>Chi phí môi giới</i><br><i>Brokerage fee expense</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2231.1                 | 10,050,876                |                           | 10,050,876                                                 |
| 10        | Các loại phí, chi phí khác<br>Other fees, expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2232                   | 767,120                   | 849,313                   | 1,616,433                                                  |
|           | <i>Phí quản lý thường niên</i><br><i>Annual fee Expenses</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2232.1                 | 767,120                   | 849,313                   | 1,616,433                                                  |
|           | <i>Phí ngân hàng</i><br><i>Bank charges</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2232.2                 |                           |                           |                                                            |
|           | <i>Chi phí khác</i><br><i>Other Expenses</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2232.3                 |                           |                           |                                                            |
| III       | <b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư ( = I - II)</b><br><b>Net Income from Investment Activities ( = I - II)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2233                   | <b>1,291,819,254</b>      | <b>1,485,684,907</b>      | <b>2,777,504,161</b>                                       |
| IV        | <b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b><br><b>Gain / (Loss) from Investment Activities</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2234                   | <b>(444,483,102)</b>      | <b>380,376,901</b>        | <b>(64,106,201)</b>                                        |
| 1         | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2235                   | 272,620,269               | 5                         | 272,620,274                                                |
| 2         | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2236                   | (717,103,371)             | 380,376,896               | (336,726,475)                                              |
| V         | <b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b><br><b>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2237                   | <b>847,336,152</b>        | <b>1,866,061,808</b>      | <b>2,713,397,960</b>                                       |
| VI        | <b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b><br><b>Net Asset Value at the beginning of period</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2238                   | <b>274,232,180,476</b>    | <b>291,672,010,182</b>    | <b>291,672,010,182</b>                                     |
| VII       | <b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ</b><br><b>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2239                   | <b>7,784,351,072</b>      | <b>(17,439,829,706)</b>   | <b>(9,655,478,634)</b>                                     |
|           | Trong đó:<br>Of which:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2240                   |                           |                           |                                                            |

| STT No | Chi tiêu Indicator                                                                                                                                                                             | Mã chi tiêu Code | Tháng 02.2025 Feb 2025 | Tháng 01.2025 Jan 2025 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|
| 1      | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period               | 2239.1           | 847,336,152            | 1,866,061,808          | 2,713,397,960                                        |
| 2      | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period | 2239.2           |                        |                        |                                                      |
| 3      | Thay đổi GTTSR do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ<br>Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period                                                           | 2239.3           | 6,937,014,920          | (19,305,891,514)       | (12,368,876,594)                                     |
| VIII   | <b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br/>Net Asset Value at the end of period</b>                                                                                                                   | 2243             | <b>282,016,531,548</b> | <b>274,232,180,476</b> | <b>282,016,531,548</b>                               |
| IX     | <b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)<br/>Average annual profit (only applicable to annual report)</b>                                                                  | 2244             |                        |                        |                                                      |
|        | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)<br>Average annual rate of return (only applicable to annual report)                                                          | 2245             |                        |                        |                                                      |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN\_CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

*Shot*

Trương Thị Hà Anh  
Kế toán



Vi Thị Thảo Ly  
Phụ trách Kế toán

**GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ**  
*Hà Anh Tùng*



**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 28 tháng 02 năm 2025/As at 28 Feb 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch

Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB

MB Active Money Bond Fund

Ngày 05 tháng 03 năm 2025

5-Mar-2025

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

| STT/<br>No. | Loại<br>Category                                                                                                                                    | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số Lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị (Đồng)<br>Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá trị tài<br>sản của Quỹ<br>% of total asset |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| I           | Bất động sản đầu tư (Không áp dụng)<br>Real estate investment ( not applicable)                                                                     |                     |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| II          | Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết<br>Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates                | 2246                |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                                                                                                       | 2247                |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| III         | Cổ phiếu chưa niêm yết, đang ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết<br>Unlisted shares, trading registration shared, unlisted fund certificates | 2248                |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                                                                                                       | 2249                |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | Tổng các loại cổ phiếu<br>Total shares                                                                                                              | 2250                |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| IV          | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                                                                 | 2251                |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | BAF122029                                                                                                                                           | 2251.1              | 64,974               | 100,441.47                                                                | 6,526,084,072                      | 2.27%                                                       |
|             | BAF123020                                                                                                                                           | 2251.2              | 314,000              | 101,807.33                                                                | 31,967,501,620                     | 11.11%                                                      |
|             | TCI12401                                                                                                                                            | 2251.3              | 250                  | 100,000,000.00                                                            | 25,000,000,000                     | 8.69%                                                       |
|             | TCX124011                                                                                                                                           | 2251.4              | 270,000              | 100,080.53                                                                | 27,021,743,100                     | 9.39%                                                       |
|             | TCX124012                                                                                                                                           | 2251.5              | 209,697              | 98,987.19                                                                 | 20,757,316,781                     | 7.21%                                                       |
|             | VHM121025                                                                                                                                           | 2251.6              | 275,507              | 99,543.29                                                                 | 27,424,873,198                     | 9.53%                                                       |
|             | VPI124001                                                                                                                                           | 2251.7              | 200,000              | 99,661.64                                                                 | 19,932,328,000                     | 6.93%                                                       |
|             | Tổng<br>Total                                                                                                                                       | 2252                | 1,334,428            |                                                                           | 158,629,846,771                    | 55.12%                                                      |
| V           | Các loại chứng khoán khác<br>Other securities                                                                                                       | 2253                |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | Tổng<br>Total                                                                                                                                       | 2254                |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | Tổng các loại chứng khoán<br>Total securities                                                                                                       | 2255                |                      |                                                                           | 158,629,846,771                    | 55.12%                                                      |
| VI          | Các tài sản khác<br>Other assets                                                                                                                    | 2256                |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 1           | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables                                                                                                            | 2256.1              |                      |                                                                           |                                    |                                                             |

| STT/<br>No. | Loại<br>Category                                                                                                          | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số Lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị (Đồng)<br>Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá trị tài<br>sản của Quỹ<br>% of total asset |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 2           | Lãi trái phiếu được nhận<br>Bond coupon receivables                                                                       | 2256.2              |                      |                                                                           | 1,389,196,655                      | 0.48%                                                       |
| 3           | Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được<br>nhận<br>Interest receivables from bank<br>deposits and certificates of deposit | 2256.3              |                      |                                                                           | 2,281,446,575                      | 0.79%                                                       |
| 4           | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Outstanding Settlement of sales<br>transactions                                           | 2256.4              |                      |                                                                           | 50,244,328,824                     | 17.46%                                                      |
| 5           | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                                        | 2256.5              |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 6           | Tài sản khác<br>Other investments                                                                                         | 2256.6              |                      |                                                                           | 45,000,000,005                     | 15.64%                                                      |
|             | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Term Deposit more than 3 months                                                        | 2256.7              |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
|             | Chứng chỉ tiền gửi<br>(Certificate of deposit (1))                                                                        | 2256.8              |                      |                                                                           | 45,000,000,005                     | 15.64%                                                      |
|             | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                     | <b>2257</b>         |                      |                                                                           | <b>98,914,972,059</b>              | <b>34.37%</b>                                               |
| VII         | <b>Tiền<br/>Cash</b>                                                                                                      | 2258                |                      |                                                                           |                                    |                                                             |
| 1           | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Banks                                                                                       | 2259                |                      |                                                                           | 30,256,368,965                     | 10.51%                                                      |
|             | Tiền gửi trên tài khoản thanh toán<br>Cash at Banks                                                                       | 2259.1              |                      |                                                                           | 5,256,368,965                      | 1.83%                                                       |
|             | Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Term Deposit less than 3 months                                                        | 2259.2              |                      |                                                                           | 25,000,000,000                     | 8.69%                                                       |
|             | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                     | <b>2262</b>         |                      |                                                                           | <b>30,256,368,965</b>              | <b>10.51%</b>                                               |
| VIII        | <b>Tổng giá trị danh mục<br/>Total value of portfolio</b>                                                                 | <b>2263</b>         |                      |                                                                           | <b>287,801,187,795</b>             | <b>100.00%</b>                                              |

Ghi chú: (1) Trong tổng số CCTG Quỹ đang sở hữu, có 20,000,000,005 VND giá trị CCTG của Công ty tài chính cổ phần điện lực chưa được lưu kho tại NHLK. NHLK đã nhận được xác nhận số dư tại thời điểm cuối tháng

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Trương Thị Hà Anh  
Kế toán

Vi Thị Thảo Ly  
Phụ trách Kế toán

**GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ**  
Hà Anh Tùng

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tháng 02 năm 2025/ Feb 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB  
MB Active Money Bond Fund  
Ngày 05 tháng 03 năm 2025  
5-Mar-2025

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS**

| STT/No.   | Chỉ tiêu/Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã chỉ tiêu/Code | Tháng 02.2025<br>Feb 2025 | Tháng 01.2025<br>Jan 2025 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>I</b>  | <b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG<br/>INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>                                                                                                                                                                                                                               | 2264             |                           |                           |
| 1         | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)                                                                                                                                  | 2265             | 1.38%                     | 1.53%                     |
| 2         | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)                                                                                                                       | 2266             | 0.09%                     | 0.09%                     |
| 3         | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)<br>Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)        | 22661            | 0.13%                     | 0.13%                     |
| 4         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Audit fee expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                    | 2267             | 0.01%                     | 0.01%                     |
| 5         | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)                                                                                                               |                  | 0.00%                     | 0.00%                     |
| 6         | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)                                                                                                  |                  | 0.00%                     | 0.00%                     |
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%) | 2268             | 0.05%                     | 0.05%                     |
| 8         | Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Expense/Average NAV (%)                                                                                                                                                                                                                        | 2269             | 1.70%                     | 1.81%                     |
| 9         | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ<br>Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV                            | 2270             | 8.62%                     | 4.50%                     |
| 10        | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng)<br>Income (Including Interest Income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)                                                                         |                  |                           |                           |
| <b>II</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC<br/>OTHER INDICATORS</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2272             |                           |                           |
|           | Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)                                                                                                                                                                    | 2273             | 262,010,144,800           | 280,561,340,300           |
| 1         | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                     | 2274             | 262,010,144,800           | 280,561,340,300           |

| STT/No. | Chỉ tiêu/Indicators                                                                                                                                                        | Mã chỉ tiêu/Code | Tháng 02.2025<br>Feb 2025 | Tháng 01.2025<br>Jan 2025 |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|---------------------------|
|         | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                | 2275             | 26,201,014.48             | 28,056,134.03             |
|         | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)                         | 2276             | 6,623,535,800             | (18,551,195,500)          |
|         | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of Fund Certificates subscribed during the period                                                                 | 2277             | 7,326,978.92              | 3,160,218.53              |
| 2       | Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net subscription amount in period (based on par value)                                                               | 2278             | 73,269,789,200            | 31,602,185,300            |
|         | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Number of Fund Certificates redeemed during the period                                                          | 22781            | 6,664,625.34              | 5,015,338.08              |
|         | Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)<br>Net redemption amount in period (based on par value)                               | 22782            | 66,646,253,400            | 50,153,380,800            |
|         | Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)<br>Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)                                             | 2279             | 268,633,680,600           | 262,010,144,800           |
| 3       | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                   | 2280             | 268,633,680,600           | 262,010,144,800           |
|         | Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                    | 2281             | 26,863,368.06             | 26,201,014.48             |
| 4       | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period | 2282             | 0.19%                     | 0.19%                     |
| 5       | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2283             | 4.02%                     | 4.19%                     |
| 6       | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2284             | 0.00%                     | 0.00%                     |
| 7       | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period                                                              | 2285             | 10,498                    | 10,466                    |
| 8       | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng)<br>Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)                     | 2286             |                           |                           |
| 9       | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh<br>Number of investors of the Fund at the end of the period                                                        | 2287             | 2,484                     | 2,092                     |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Trương Thị Hà Anh  
Kế toán

Vì Thị Thảo Ly  
Phụ trách Kế toán

**GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ**  
Hà Anh Tùng



Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ  
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 02 năm 2025/ Feb 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu đồng tiền linh hoạt MB  
MB Active Money Bond Fund  
Ngày 05 tháng 03 năm 2025  
5-Mar-2025

| STT No | Nội dung Item                                                                                                                                                                | Mã số Code | Tháng 02.2025 Feb 2025 | Tháng 01.2025 Jan 2025 |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| I      | I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period                                                                          | 4060       | 274,232,180,476        | 291,672,010,182        |
| II     | II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó<br>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:                                                     | 4061       | 847,336,152            | 1,866,061,808          |
| II.1   | II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ<br>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period | 4062       | 847,336,152            | 1,866,061,808          |
| II.2   | II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period               | 4063       |                        |                        |
| III    | III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2)<br>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate                            | 4064       | 6,937,014,920          | (19,305,891,514)       |
| III.1  | III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ<br>Increase from Subscription of Fund Certificate                                                                    | 4065       | 76,824,407,945         | 32,934,992,063         |
| III.2  | III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Decrease from Redemption of Fund Certificate                                                                         | 4066       | 69,887,393,025         | 52,240,883,577         |
| IV     | IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III)<br>NAV at the end of period (= I + II + III)                                                                        | 4067       | 282,016,531,548        | 274,232,180,476        |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN\_CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Trương Thị Hà Anh  
Kế toán

Vi Thị Thảo Ly  
Phụ trách Kế toán

**GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ**  
*Hà Anh Tùng*